



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT
NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm,
CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100150619
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-25 23:08:00
Foxit Reader Version: 9.4.1

Số: 2849/BIDV-TKHĐQT&QHCHĐ
CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất
giữa niên độ Quý I năm 2025
*Interim Separate and Consolidated
Financial Statements Quarter I/2025*

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025
Hanoi, April 25th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ *PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter I/2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 25/4/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This>

information was published on the Bank's website on April 25th 2025 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above*;
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP/
*Archive: Board of Directors
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.*




Trần Phương

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ Quý I/2025
kết thúc ngày 31/3/2025 và cho giai đoạn từ ngày 1/1/2025
đến ngày 31/3/2025
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10,433,909	10,015,748
II	Tiền gửi tại NHNN		60,189,623	86,822,754
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		346,517,998	285,070,676
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		335,560,041	272,414,707
2	Cho vay các TCTD khác		11,043,889	12,736,790
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(85,932)	(80,821)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	11,003,130	9,243,919
1	Chứng khoán kinh doanh		11,003,130	9,243,919
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	-	663,256
VI	Cho vay khách hàng		2,026,593,127	1,976,863,693
1	Cho vay khách hàng	03	2,064,082,477	2,013,808,136
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(37,489,350)	(36,944,443)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	276,836,699	274,866,992
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		161,402,297	157,693,497
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		116,607,400	118,346,665
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,172,998)	(1,173,170)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	7,884,016	7,884,016
1	Đầu tư vào công ty con		5,699,523	5,699,523
2	Vốn góp liên doanh		2,021,143	2,021,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		120,750	120,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(201,607)	(201,607)
IX	Tài sản cố định		11,058,258	11,287,876
1	Tài sản cố định hữu hình		5,956,940	6,113,699
a	Nguyên giá TSCĐ		15,418,235	15,366,555
b	Hao mòn TSCĐ		(9,461,295)	(9,252,856)
2	Tài sản cố định vô hình		5,101,318	5,174,177
a	Nguyên giá TSCĐ		7,764,816	7,764,795
b	Hao mòn TSCĐ		(2,663,498)	(2,590,618)
X	Tài sản có khác		51,422,577	46,568,210
1	Các khoản phải thu		28,997,424	24,789,900
2	Các khoản lãi, phí phải thu		21,023,753	19,789,915
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1,226	1,226
4	Tài sản Có khác		1,836,387	2,423,382
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(436,213)	(436,213)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2,801,939,337	2,709,287,140

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	146,805,523	167,226,790
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	292,362,402	222,117,274
1	Tiền gửi của các TCTD khác		276,523,007	201,788,712
2	Vay các TCTD khác		15,839,395	20,328,562
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,953,382,198	1,929,557,458
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	02	375,751	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,914,656	11,981,467
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	210,980,789	199,000,165
VII	Các khoản nợ khác	11	39,413,236	43,124,242
1	Các khoản lãi, phí phải trả		29,038,608	28,231,385
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		10,374,628	14,892,857
VIII	Vốn và các quỹ	13	146,704,782	136,279,744
1	Vốn của TCTD		88,020,709	83,267,535
a	Vốn điều lệ		70,213,619	68,975,153
b	Thặng dư vốn cổ phần		17,807,090	14,292,382
2	Quỹ của TCTD		18,848,287	18,848,053
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		43,471	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		39,792,315	34,164,156
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2,801,939,337	2,709,287,140

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		7,475,140	6,999,728
2	Cam kết giao dịch hối đoái		102,906,374	133,387,287
	- Cam kết mua ngoại tệ		2,170,461	2,333,456
	- Cam kết bán ngoại tệ		2,535,405	2,666,274
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đến		49,022,325	64,605,066
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đi		49,178,183	63,782,491
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		57,832,387	62,109,504
4	Bảo lãnh khác		197,657,343	198,301,002
5	Các cam kết khác		16,693,552	14,317,273
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		20,496,159	19,171,327
7	Nợ khó đòi đã xử lý		255,795,097	248,826,970
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		130,122,708	127,202,397
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		125,672,389	121,624,573
8	Tài sản và chứng từ khác		68,259,921	66,167,709

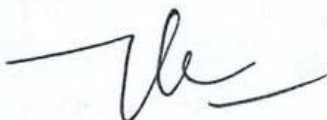
(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng sau điều chỉnh Kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025**

Đơn vị: Triệu VND

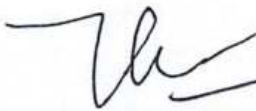
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ trước Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	34,591,740	32,911,757
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(20,994,371)	(19,777,810)
I	Thu nhập lãi thuần		13,597,369	13,133,947
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,957,228	2,455,261
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(672,186)	(1,059,158)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,285,042	1,396,103
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		861,736	1,441,874
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	116,735	102,179
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	18	(291,401)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,628,258	1,121,752
6	Chi phí hoạt động khác		(519,413)	(642,366)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,108,845	479,386
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	64,812	61,010
VIII	Chi phí hoạt động	19	(5,464,856)	(4,900,917)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11,569,701	11,422,181
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(4,550,334)	(4,368,683)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7,019,367	7,053,498
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,394,476)	(1,400,426)
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,394,476)	(1,400,426)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5,624,891	5,653,072

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2025

		Đơn vị: Triệu VND		
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		32,850,594	32,831,813
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(20,187,149)	(22,472,123)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,285,042	1,396,103
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		978,317	1,544,051
5	Thu nhập khác		(294,593)	(387,870)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,403,616	867,624
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7,738,977)	(6,414,559)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ		(2,847,486)	(3,338,698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			5,449,364	4,026,341
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3,328,134	(827,264)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(3,221,437)	2,987,963
11	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		663,256	(27,748)
12	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(50,274,341)	(15,644,190)
13	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(4,000,428)	(3,576,957)
14	(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(3,126,353)	(9,614,608)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(20,421,267)	21,168,257
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		70,245,127	(14,516,039)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		23,824,740	29,766,559
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13,060,144	(8,772,186)
19	(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(66,811)	(17,660)
21	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		375,751	(335,208)
20	(Giảm) công nợ khác		(438,072)	(794,907)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			35,397,807	3,822,353

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(506,988)	(304,153)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	937
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(178)	(1,305)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1,302	-
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(505,864)	(304,521)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		4,753,174	-
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1,079,520)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			3,673,654	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			38,565,597	3,517,832
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		320,061,476	221,115,817
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		358,627,073	224,633,649

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi, bổ sung theo các văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018, (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (vii) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021, (viii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (ix) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025 là một trăm tám mươi bảy (187) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm ba mươi (930) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 26.323 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.069 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do

Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối giai đoạn tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo. Trong đó thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”).

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- e) Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- f) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- h) Ủy thác cấp tín dụng;
- i) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- j) Mua, bán nợ theo quy định của NHNN Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- k) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- l) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- m) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- n) Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại: Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của NHNNVN tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn

tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán

không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị: Triệu VND

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025	31/12/2024
Chứng khoán Nợ	11,003,130	9,243,919
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1,226,510	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	9,776,620	9,243,919
	11,003,130	9,243,919

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tai 31/03/2025	63,833,368	(64,209,119)	(375,751)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	57,685,285	(57,878,216)	(192,931)
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,662,960	(8,700,034)	(37,074)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	49,022,325	(49,178,182)	(155,857)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,148,083	(6,330,903)	(182,820)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,148,083	(6,330,903)	(182,820)
Tai 31/12/2024	81,798,457	(81,135,201)	663,256
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75,548,664	(74,729,989)	818,675
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)

3. Cho vay khách hàng

	31/03/2025	31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2,055,702,865	2,005,520,201
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6,759,169	6,906,500
Các khoản trả thay khách hàng	1,620,443	1,381,435
	2,064,082,477	2,013,808,136

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2025	31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,988,067,186	1,953,130,303
Nợ cần chú ý	37,740,320	32,994,840
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,303,635	3,209,954
Nợ nghi ngờ	4,952,705	5,512,778
Nợ có khả năng mất vốn	27,018,631	18,960,261
	2,064,082,477	2,013,808,136

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2025	31/12/2024
Nợ ngắn hạn	1,342,857,270	1,314,747,026
Nợ trung hạn	104,193,805	95,428,694
Nợ dài hạn	617,031,402	603,632,416
	2,064,082,477	2,013,808,136

- Phân tích dư nợ theo ngành:

	31/03/2025	31/12/2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	68,524,252	74,035,302
Công nghiệp chế biến, chế tạo	324,373,894	314,748,398
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	101,407,342	102,193,027
Xây dựng	101,125,186	100,250,439
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	572,759,220	597,087,435
Dịch vụ	378,031,109	301,533,831
Ngành khác	517,861,474	523,959,704
	2,064,082,477	2,013,808,136

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2025	14,967,074	21,977,369
Số trích lập/hoàn nhập	314,836	4,230,387
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4,000,428)
Tăng khác	94	18
Tại 31/03/2025	15,282,004	22,207,346
Tại 01/01/2024	12,963,859	26,441,193
Số trích lập/hoàn nhập	101,239	4,269,556
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3,576,957)
Tăng khác	310	26
Tại 31/03/2024	13,065,408	27,133,818

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	161,387,697	157,678,897
- Chứng khoán Chính phủ	22,709,166	25,197,180
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	135,576,531	129,376,717
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,102,000	3,105,000
Chứng khoán Vốn	14,600	14,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(178,365)	(177,112)
	161,223,932	157,516,385
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	116,607,400	118,346,665
- Chứng khoán Chính phủ	102,513,017	104,233,558
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,057,625	12,076,349
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,036,758	2,036,758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(994,633)	(996,058)
	115,612,767	117,350,607

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/03/2025	31/12/2024
Các khoản đầu tư vào công ty con	5,699,523	5,699,523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,021,143	2,021,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120,750	120,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(201,607)	(201,607)
	7,884,016	7,884,016

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	49.5%	1,505,054	49.5%
Đầu tư vào TCKT	760,296		760,296	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	55%	115,089	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	2,265,350		2,265,350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2025	31/12/2024
Vay NHNN	10,018,155	15,835,643
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	3,960,344	771,912
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	126,200,000	143,906,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,627,024	6,713,235
	146,805,523	167,226,790

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	167,266,143	121,250,753
- Bằng VND	132,872,808	100,974,989
- Bằng vàng và ngoại tệ	34,393,335	20,275,764
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	109,256,864	80,537,959
- Bằng VND	98,410,000	70,810,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	10,846,864	9,727,959
Vay các TCTD khác	15,839,395	20,328,562
- Bằng VND	7,652,605	7,034,423
- Bằng vàng và ngoại tệ	8,186,790	13,294,139
	292,362,402	222,117,274



9. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	353,918,176	372,162,109
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	310,605,782	327,248,058
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	43,312,394	44,914,051
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,586,061,428	1,544,807,074
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,513,779,178	1,484,020,487
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	72,282,250	60,786,587
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,794,369	8,397,230
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5,050,381	5,096,317
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng và ngoại tệ	3,743,988	3,300,913
Tiền gửi ký quỹ	4,608,225	4,191,045
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4,157,512	3,815,339
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	450,713	375,706
	1,953,382,198	1,929,557,458

10. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2025	31/12/2024
Chứng chỉ tiền gửi	161,419,771	148,359,629
Dưới 12 tháng	131,671,269	123,548,788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29,728,506	24,790,896
Từ 5 năm trở lên	19,996	19,945
Kỳ phiếu	514	513
Dưới 12 tháng	307	306
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	207
Trái phiếu	5,500,377	5,500,376
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	5,500,316	5,500,315
Trái phiếu tăng vốn BIDV	44,060,127	45,139,647
	210,980,789	199,000,165

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả nội bộ	2,550,973	4,643,775
Các khoản phải trả bên ngoài	5,969,221	7,386,653
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,854,434	2,862,429
	10,374,628	14,892,857

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		31/03/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(26,221)	226,475	(221,398)	(21,144)
2. Thuế TNDN	2,843,202	1,395,811	(2,847,486)	1,391,527
3. Các loại thuế khác	165,603	1,193,329	(919,185)	439,747
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	171,646	5,310	(5,323)	171,633
	3,154,230	2,820,925	(3,993,392)	1,981,763

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	68,975,153	14,292,382	-	12,535,778	6,312,275	34,164,156	136,279,744
Lợi nhuận sau thuế						5,624,891	5,624,891
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1,238,466	3,514,708					4,753,174
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá ngoại tệ			43,471		234		43,705
Tăng khác						3,268	3,268
Số dư cuối kỳ	70,213,619	17,807,090	43,471	12,535,778	6,312,509	39,792,315	146,704,782

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
31/03/2025			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	14,352,078	-	14,352,078
Thặng dư vốn cổ phần	17,807,090	-	17,807,090
	88,020,709	-	88,020,709
31/12/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	13,113,612	-	13,113,612
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	83,267,535	-	83,267,535

13.3. Cổ phiếu:

	31/03/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,021,361,917	6,897,515,268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu phổ thông	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	7,021,361,917	6,987,515,268
- Cổ phiếu phổ thông	7,021,361,917	6,987,515,268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập lãi tiền gửi	1,442,637	1,062,304
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29,932,957	29,111,962
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,337,873	2,003,685
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	38,500
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,337,873	1,965,185
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	538,569	570,417
Thu khác từ hoạt động tín dụng	339,704	163,389
	34,591,740	32,911,757

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Trả lãi tiền gửi	18,053,407	16,640,646
Trả lãi tiền vay	389,898	595,851
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,526,334	2,529,285
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	3
Chi phí hoạt động tín dụng khác	24,732	12,025
	20,994,371	19,777,810

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	146,088	143,145
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(29,353)	(40,966)
	116,735	102,179

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(155)	(2)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	173	(291,399)
	18	(291,401)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	64,812	61,010
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	64,812	61,010
	64,812	61,010

19. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4,697	11,931
2. Chi phí cho nhân viên:	3,047,146	2,833,322
- Chi lương và phụ cấp	2,500,821	2,288,945
- Các khoản chi đóng góp theo lương	282,177	265,719
- Chi khác cho nhân viên	196,030	206,180
3. Chi về tài sản	878,181	724,323
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	288,091	241,924
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,176,557	1,045,514
- Công tác phí	33,764	34,328
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	1,724	2,006
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	358,275	296,501
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	-	(10,674)
	5,464,856	4,900,917

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	60,189,623	10,018,155
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của BTC và KBNN tại BIDV		136,787,368
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của cổ đông chiến lược tại BIDV Tiền gửi BIDV tại cổ đông chiến lược	382,349	735,503
Các công ty con	Tiền gửi tại BIDV của các công ty con Tiền vay từ BIDV của các công ty con Tiền gửi của BIDV tại các công ty con Phải thu các công ty con	1,507,334 9,771,112 208,760	5,481,271
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh Phải thu các công ty liên doanh	2,600,445 63,510	4,910,097
Công ty liên kết	Tiền gửi của công ty liên kết tại BIDV		1,128,075
Người quản lý, thành viên BKS	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	1,098	111,288

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	2,073,781,743	2,365,618,888	382,519,201	375,751	289,012,827
Nước ngoài	1,344,623	1,073,685	45,595	-	-
	2,075,126,366	2,366,692,573	382,564,796	375,751	289,012,827

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường
23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 T	Từ 3 - 6 T	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	10,433,909	-	-	-	-	-	-	10,433,909
Tiền gửi tại NHNN	-	16,015,860	44,173,763	-	-	-	-	-	60,189,623
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	280,551,023	19,120,011	2,172,033	44,760,863	-	-	346,603,930
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	9,036,344	1,966,786	-	-	11,003,130
Cho vay khách hàng (*)	49,768,590	-	265,671,121	565,164,278	902,891,291	164,002,172	120,227,780	1,496,003	2,069,221,235
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12,845,283	11,000,000	35,600,000	25,750,000	40,021,000	73,932,805	73,721,851	272,870,939
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,085,623	-	-	-	-	-	-	8,085,623
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	11,058,258	-	-	-	-	-	-	11,058,258
Tài sản Có khác (*)	436,213	51,422,577	-	-	-	-	-	-	51,858,790
Tổng tài sản	50,204,803	109,861,510	601,395,907	619,884,289	939,849,668	250,750,821	194,160,585	75,217,854	2,841,325,437
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	402,135,896	25,992,096	7,795,974	2,780,180	375,574	88,205	439,167,925
Tiền gửi của khách hàng	-	-	678,145,600	344,345,264	337,511,056	567,277,923	26,052,265	50,090	1,953,382,198
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1,048,082	53,007	147,515	177,299	(1,050,152)	-	375,751
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5,581,343	3,631,759	2,502,262	21,462	114,194	63,636	11,914,656
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8,546,644	66,036,739	73,689,923	54,302,756	1,837,727	6,567,000	210,980,789
Các khoản nợ khác (*)	-	39,413,236	-	-	-	-	-	-	39,413,236
Tổng nợ phải trả	-	39,413,236	1,095,457,565	440,058,865	421,646,730	624,559,620	27,329,608	6,768,931	2,655,234,555
Mức chênh lệch nhạy cảm với LS nội bảng	50,204,803	70,448,274	(494,061,658)	179,825,424	518,202,938	(373,808,799)	166,830,977	68,448,923	186,090,882
Mức chênh lệch nhạy cảm với LS nội, ngoại bảng	50,204,803	70,448,274	(494,061,658)	179,825,424	518,202,938	(373,808,799)	166,830,977	68,448,923	186,090,882

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	114,850	1,556,528	238,489	1,909,867
Tiền gửi tại NHNN	128,864	5,841,435	-	5,970,299
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,951,008	56,955,857	29,391,078	88,297,943
Cho vay khách hàng (*)	1,402,744	97,273,258	50,475	98,726,477
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1,665	-	1,665
Các tài sản Có khác (*)	23,826	1,583,645	598,358	2,205,829
Tổng tài sản	3,621,292	163,212,388	30,278,400	197,112,080
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	249,963	35,654,732	20,595,687	56,500,387
Tiền gửi của khách hàng	2,696,326	115,326,660	1,766,362	119,789,348
Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	(3,512,411)	7,579,431	4,067,020
Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	636,466	2,903,670	-	3,540,136
Phát hành giấy tờ có giá	-	351	-	351
Các khoản nợ khác (*)	37,768	1,400,882	73,828	1,512,478
Vốn và các quỹ	(12,320)	228,995	3,421	220,096
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3,608,203	152,002,879	30,018,729	185,629,811
Trạng thái tiền tệ nội bảng	13,089	11,209,509	259,671	11,482,269
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(6,164)	(9,452,711)	(199,399)	(9,658,274)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6,925	1,756,798	60,272	1,823,995

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 T	Từ 3 – 12 T	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản							
I - Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	10,433,909	-	-	-	10,433,909
II - Tiền gửi tại NHNN	-	-	60,189,623	-	-	-	60,189,623
III - Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	274,589,574	18,131,097	50,287,650	3,237,498	346,603,930
IV - Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1,300,023	9,078,909	11,003,130
VI - Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	36,075,865	13,692,725	172,113,562	454,673,951	752,218,788	276,492,254	2,069,221,235
VII - Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	11,000,007	35,603,091	65,946,584	77,568,897	272,870,939
VIII - Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,085,623
IX - Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	11,058,258
X - Tài sản Có khác (*)	436,213	-	14,916,403	17,262,482	10,248,106	4,040,872	51,858,790
Tổng tài sản	36,512,078	13,692,725	543,243,078	525,670,621	880,001,151	370,418,430	2,841,325,437
Nợ phải trả							
I - Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	401,156,897	25,959,765	11,603,049	373,143	439,167,925
II - Tiền gửi của khách hàng	-	-	375,648,469	351,559,542	934,673,517	291,450,579	1,953,382,198
III - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(25,647)	53,007	324,813	23,578	375,751
IV - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1,240	356,023	679,942	5,873,375	11,914,656
V - Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,638,020	48,474,739	105,990,177	5,817,726	210,980,789
VI - Các khoản nợ khác (*)	-	-	7,693,438	13,094,284	17,402,233	1,222,800	39,413,236
Tổng nợ phải trả	-	-	791,112,417	439,497,360	1,070,673,731	304,761,201	2,655,234,555
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	36,512,078	13,692,725	(247,869,339)	86,173,261	(190,672,580)	65,657,229	186,090,882

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2025	31/12/2024
USD	25,565	25,450
EUR	27,852	26,709
GBP	33,180	32,086
CHF	29,075	28,279
JPY	172.15	162.91
SGD	19,090	18,761
CAD	17,871	17,777
AUD	16,043	15,873

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng